

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 164 /2022/CV-TGD
"V/v Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2022".

-----oOo-----
Tp.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1**
- Mã chứng khoán: DCF
- Trụ sở : 28 Mạc Đĩnh Chi – P.Đa Kao – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028.38230276 - Fax: 028.38225050
- Địa chỉ Webside công bố thông tin : www.decofi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin :
. Ông **DƯƠNG ĐÌNH TÂM**
. Chức vụ: Kế toán trưởng
- Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn www.decofi.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 trân trọng thông báo.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2022

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Đình Tâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 06 tháng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	V.1	112.873.319.386	128.926.417.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.177.067.753	7.940.425.275
1. Tiền	111		24.177.067.753	7.940.425.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.855.061.289	33.363.181.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19.796.597.184	16.723.983.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.683.754.553	16.287.052.667
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.374.709.552	352.145.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		33.447.996.288	64.899.188.614
1. Hàng tồn kho	141	V.5	33.447.996.288	64.899.188.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.393.194.056	22.723.621.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.089.864.508	30.796.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.270.792.440	22.692.825.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.537.108	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.845.812.111	248.281.906.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	191.390.399.315	191.358.649.315
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		191.390.399.315	191.358.649.315
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.778.889.744	30.056.003.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	45.761.370.434	22.273.461.769
- Nguyên giá	222		70.145.456.712	45.932.567.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.384.086.278)	(23.659.105.413)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	1.320.863.636	-
- Nguyên giá	225		1.320.863.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7.696.655.674	7.782.541.782
- Nguyên giá	228		11.222.925.889	11.184.670.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.526.270.215)	(3.402.129.107)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.528.000	24.577.780.550
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		134.528.000	24.577.780.550
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.541.995.052	2.289.472.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.541.995.052	2.289.472.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		362.719.131.497	377.208.323.338

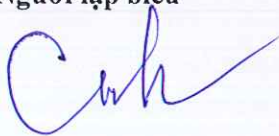
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

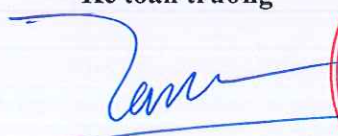
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.702.880.124	96.839.225.979
I. Nợ ngắn hạn	310		71.734.922.093	86.848.517.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.118.792.881	19.899.199.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	12.948.032.632	38.348.422.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	514.098.811	36.877.279
4. Phải trả người lao động	314		2.305.587.303	501.980.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.683.183.841	1.294.801.761
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.427.094.781	2.927.043.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	24.730.999.382	23.833.061.348
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.132.462	7.132.462
II. Nợ dài hạn	330		9.967.958.031	9.990.708.540
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	3.890.000.000	3.994.121.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.077.958.031	5.996.586.940
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		281.016.251.373	280.369.097.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	281.016.251.373	280.369.097.359
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.873.505.300	100.873.505.300
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.380.923.738	29.380.923.738
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		761.822.335	114.668.321
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		114.668.321	(3.074.632.213)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		647.154.014	3.189.300.534
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		362.719.131.497	377.208.323.338

Người lập biểu



Dương Thị Ninh

Kế toán trưởng



Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc




Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 lũy kế 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế đầu năm đến cuối quý trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41.563.584.200	26.226.316.548	117.319.639.879	26.226.316.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.563.584.200	26.226.316.548	117.319.639.879	26.226.316.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	36.273.555.026	20.185.772.408	107.357.714.112	20.185.772.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.290.029.174	6.040.544.140	9.961.925.767	6.040.544.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.164.308	968.427.917	13.762.550	968.427.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	888.287.672	331.576.642	1.484.047.043	331.576.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		888.287.672	331.506.850	1.484.047.043	331.506.850
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30.030.238	-	30.030.238	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.006.969.847	7.726.404.205	8.010.526.743	7.726.404.205
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		374.905.725	(1.049.008.790)	451.084.293	(1.049.008.790)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	358.368.567	23.948.453	358.551.086	23.948.453
13. Chi phí khác	32	VI.8	492.862	47.798.863	692.862	47.798.863
14. Lợi nhuận khác	40		357.875.705	(23.850.410)	357.858.224	(23.850.410)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		732.781.430	(1.072.859.200)	808.942.517	(1.072.859.200)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	161.788.503	-	161.788.503	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		570.992.927	(1.072.859.200)	647.154.014	(1.072.859.200)
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		570.992.927	(1.072.859.200)	647.154.014	(1.072.859.200)
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.41	38	(72)	43	(72)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		38	(72)	43	(72)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 và lũy kế 06 tháng

Người lập biểu



Dương Đình Tâm

Kế toán trưởng



Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022 lũy kế 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Hợp nhất kỳ này	Hợp nhất Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		808.942.517	(1.072.859.200)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		1.998.772.088	1.212.326.326
- Các khoản dự phòng		-	66.960.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(359.217.095)	(939.927.945)
- Chi phí lãi vay		1.484.047.043	331.506.850
- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.932.544.553	(401.993.969)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		1.865.865.762	(227.533.628.003)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		31.451.192.326	(244.346.968)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(15.977.005.361)	10.630.585.551
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.737.840.132)	735.183.267
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
- Tiền lãi vay đã trả		(1.751.964.849)	(150.684.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.520.316)	(250.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.750.271.983	(217.214.885.054)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.685.792.089)	(12.910.506.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	345.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.762.550	968.427.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.326.574.994)	(11.942.078.970)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022 lũy kế 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	202.068.205.300
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.897.938.034	25.929.625.552
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.910.038.000)	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(174.954.545)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(187.054.511)	227.997.830.852
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.236.642.478	(1.159.133.172)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.940.425.275	14.062.127.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.177.067.753	12.902.994.200

Người lập biểu

Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định.

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 2

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 2

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Kết cấu thép Decofi	Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, ...	15.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, ...	15.000.000.000	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất.

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 – 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí lãi vay vốn hóa trong kỳ trị giá: 458.975.021 đồng

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kế thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	4.363.970.696	5.199.746.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.813.097.057	2.740.679.097
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	-
Cộng	<u>24.177.067.753</u>	<u>7.940.425.275</u>

2. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Cty CP Kho Lạnh Kỳ Nguyên Mới	2.767.597.918	-
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh	1.866.301.907	1.866.301.907
Công ty TNHH JW Stone Việt Nam	-	2.073.324.177
Công ty TNHH Biển Quê Hương	9.901.771.913	-
Lê Quang Nhân	-	948.599.987
Nguyễn Đức Hưng	-	3.475.335.260
Nguyễn Thụy Ngọc Linh	1.712.225.418	5.844.021.864
Các đối tượng khác	1.548.700.028	516.400.243
Cộng	19.796.597.184	16.723.983.438

b. Phải thu bên liên quan : Xem thuyết minh VII.1 trang 36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN STEEL BUILDER	453.708.395	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ CÂN ĐIỆN TỬ TÙNG HUY	411.264.000	-
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÙNG VƯƠNG	1.670.975.680	
Công ty CP Khoa Học Công Nghệ Việt Nam	-	1.906.097.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Hưng	-	1.136.965.725
Công Ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Phát Thịnh	-	2.017.115.524
Công Ty TNHH SX - TM PHAN LONG	-	3.755.746.918
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tư Vấn Xây Dựng Bình Nam Đại	4.726.989.000	4.726.989.000
Các đối tượng khác	2.420.817.478	2.744.138.500
Cộng	9.683.754.553	16.287.052.667

4. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	216.000.000	-
Tạm ứng	1.978.918.380	349.533.602
CÔNG TY CỔ PHẦN STEEL BUILDER	2.158.304.154	-
Phải thu khác	21.487.018	2.611.568
Cộng	4.374.709.552	352.145.170
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Bình Thuận (*)	83.000.000.000	83.000.000.000
Công ty TNHH Dược Liệu Xanh(**)	108.196.249.315	108.196.249.315
Ký cược, ký quỹ dài hạn	194.150.000	162.400.000
Cộng	191.390.399.315	191.358.649.315

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty CP Đầu tư Eras Bình Thuận theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/EBT-DCF ngày 26/02/2021 để thực hiện đầu tư thi công xây dựng cơ sở hạ tầng dự án khu dân cư nông thôn Thuận quý 1 (26,81 ha) và Thuận Quý 2 (47,36 ha) tại xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Theo đó Công ty CP Đầu tư ERAS Bình Thuận sẽ làm đại diện pháp nhân để thực hiện xây dựng và kinh doanh dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

số 1 góp 83 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 20,4%. Thời gian hợp tác 5 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chấp thuận đầu tư.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Dược Liệu Xanh theo hợp đồng hợp tác số 002/2021/HĐHT/DLX-DCF ngày 18/04/2021 để thực hiện dự án Cây thuốc Nam (Chè, Cà phê) có diện tích 238ha thuộc xã Lộc An, huyện Bảo Lâm và xã Hòa Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, toàn bộ phần diện tích 238ha chè và cà phê) được nhận chuyển giao quyền quản lý sản xuất và khai thác từ Công ty CP Chè Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Dược Liệu Xanh sẽ làm đại diện pháp nhân để nhận chuyển giao quyền khai thác, quản lý sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thu được từ dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế số 1 góp vốn 108.196.249.315 đồng tương ứng tỷ lệ 7,58%. Thời gian hợp tác 22 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên.

5. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.563.037.591	260.402.701
Công cụ, dụng cụ	407.908.300	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.926.561.051	64.638.785.913
Hàng hóa	1.550.489.346	
Cộng	33.447.996.288	64.899.188.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Đơn vị tính: VND			Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng
Số dư đầu năm	27.509.740.295	9.976.908.100	7.813.256.839	632.661.948	45.932.567.182
Số tăng trong năm	13.722.773.765	11.228.685.876	118.181.818	167.648.180	25.237.289.639
- Mua trong kỳ	-	102.000.000	118.181.818	167.648.180	387.829.998
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.722.773.765	11.126.685.876	-	-	24.849.459.641
Số giảm trong năm	-	-	1.024.400.109	-	1.024.400.109
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.024.400.109	-	1.024.400.109
Số dư cuối kỳ	41.232.514.060	21.205.593.976	6.907.038.548	800.310.128	70.145.456.712
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.682.254.009	2.702.057.662	5.031.820.524	242.973.218	23.659.105.413
Số tăng trong năm	737.571.254	710.817.260	493.602.903	50.088.210	1.992.079.627
- Khấu hao trong năm	737.571.254	710.817.260	493.602.903	50.088.210	1.992.079.627
Số giảm trong năm	-	-	1.267.098.762	-	1.267.098.762
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.024.400.109	-	1.024.400.109
- Giảm khác	-	-	242.698.653	-	242.698.653
Số dư cuối năm	16.419.825.263	3.412.874.922	4.258.324.665	293.061.428	24.384.086.278
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.827.486.286	7.274.850.438	2.781.436.315	389.688.730	22.273.461.769
Tại ngày cuối năm	24.812.688.797	17.792.719.054	2.648.713.883	507.248.700	45.761.370.434

-Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.793.470.889	391.200.000	11.184.670.889
Số tăng trong năm	-	38.255.000	38.255.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.793.470.889	429.455.000	11.222.925.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.310.408.272	91.720.835	3.402.129.107
Khấu hao trong năm	106.900.896	17.240.212	124.141.108
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.417.309.168	108.961.047	3.526.270.215
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.483.062.617	299.479.165	7.782.541.782
Tại ngày cuối năm	7.376.161.721	320.493.953	7.696.655.674

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		-
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	1.320.863.636	1.320.863.636
Số dư Số cuối quý	1.320.863.636	1.320.863.636
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
Số dư Số cuối quý	-	-
Giá trị còn lại		-
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày Số cuối quý	1.320.863.636	1.320.863.636

9. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	1.089.864.508	30.796.615
Chi phí sửa chữa cải tạo	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	1.089.864.508	30.796.615
b. dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo	2.293.117.789	2.011.846.424
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.248.877.263	277.626.395
Cộng	3.541.995.052	2.289.472.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư 3T	6.709.445.264	6.709.445.264		
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây dựng INDEC	4.095.678.380	4.095.678.380	4.895.678.380	4.895.678.380
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bách Việt	-	-	669.581.850	669.581.850
Công ty CP công trình Giao thông Công chánh	7.443.275.748	7.443.275.748	2.255.609.088	2.255.609.088
Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An	-	-	3.304.666.331	3.304.666.331
Phải trả cho các đối tượng khác	8.870.393.489	8.870.393.489	8.773.663.797	8.773.663.797
Cộng	27.118.792.881	27.118.792.881	19.899.199.446	19.899.199.446

b. Phải trả người bán là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1 trang 36

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi Hoàng Ân	-	-
Công Ty TNHH Biển Quê Hương - Phan Thiết	-	3.056.253.015
Công ty CP Đầu tư Eras Đà Lạt	1.450.661.417	
Công ty CP Đầu tư 3T	543.705.364	-
Công Ty TNHH DV TM Kỹ Thuật VP Home	-	1.580.000.000
Công ty CP Kho Lạnh Kỹ Nguyên Mới	-	23.503.474.836
Công Ty TNHH RK RESOURCES	9.974.094.164	9.974.094.164
Đối tượng khác	979.571.687	234.600.000
Cộng	12.948.032.632	38.348.422.015

b. Người mua trả trước là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1 trang 36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	10.708.667.366	10.579.203.448	129.463.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.811.367	161.788.503	32.520.316	132.079.554
Thuế thu nhập cá nhân	34.065.912	503.869.388	285.379.961	252.555.339
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	26.666.000	26.666.000	-
Cộng	36.877.279	11.400.991.257	10.923.769.725	514.098.811

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	1.078.635.895	422.336.009
Trích trước lãi vay	604.547.946	872.465.752
Cộng	1.683.183.841	1.294.801.761

14. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.890.000.000	3.994.121.600
Cộng	3.890.000.000	3.994.121.600

Phải trả khác là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1 trang 36

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính : VND		
	30/06/2022	Tăng trong kỳ	01/01/2022
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn			
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Eras Holdings (a1)	24.730.999.382	4.897.938.034	23.833.061.348
Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - CN An Đông (a2)	22.910.923.382	4.897.938.034	22.012.985.348
	13.000.000.000		15.000.000.000
	9.910.923.382	4.897.938.034	7.012.985.348
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.820.076.000	-	1.820.076.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - CN An Đông	1.820.076.000		1.820.076.000
b. Vay dài hạn			
CÔNG TY TNHH MTV CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN (b2)	6.077.958.031	1.166.363.636	5.996.586.940
Ngân Hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh An Đông (b1)	991.409.091	1.166.363.636	-
Cộng	5.086.548.940		5.996.586.940
	30.808.957.413	6.064.301.670	29.829.648.288

Thông tin về các hợp đồng cho vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings theo hợp đồng vay tiền số 001/HĐVT/ERH-DCF ngày 06/05/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL/HĐVT-ERH-DCF NGÀY 05/11/2021, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11%/năm, Số dư tại 30/06/2022 là 13.000.000.000 VND. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0653/2021/902-CV ngày 29/12/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022, hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022;

Thông tin về các hợp đồng cho vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 30/06/2022 là 5.086.548.940 VNĐ

(b2) Nợ dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022, số tiền nợ tối đa 1.166.363.636 VNĐ, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất 2.3%/năm; Mục đích nợ: mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, số dư tại thời điểm 30/06/2022 là 991.409.091 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP	Tổng cộng
48.805.300.000	-	29.380.923.738	(3.074.632.213)	75.111.591.525
101.194.700.000	101.194.700.000			202.389.400.000
			3.189.300.534	3.189.300.534
	(321.194.700)	-		(321.194.700)
150.000.000.000	100.873.505.300	29.380.923.738	114.668.321	280.369.097.359
Tăng vốn trong năm kỳ			647.154.014	647.154.014
Lãi(Lỗ) trong kỳ			761.822.335	761.822.335
Số dư cuối năm nay	100.873.505.300	29.380.923.738	281.016.251.373	

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất XNK Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	41.194.700.000	41.194.700.000
Cổ đông khác	48.805.300.000	48.805.300.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
	100	100
	33	33
	40	40
	27	27

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong năm		101.194.700.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	4.880.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	4.880.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	4.880.530
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	4.880.530
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	4.880.530

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cp.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
	USD	USD
Ngoại tệ các loại	-	821,08
Nợ khó đòi đã xử lý	1.929.280.509	1.929.280.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	73.398.046.588	31.077.817.649	104.475.864.237	19.448.653.723
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.358.009.091	10.485.766.551	12.843.775.642	6.777.662.825
Cộng	75.756.055.679	41.563.584.200	117.319.639.879	26.226.316.548

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	70.747.532.276	27.961.584.401	98.709.116.677	18.024.502.653
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	336.626.810	8.311.970.625	8.648.597.435	2.161.269.755
Cộng	71.084.159.086	36.273.555.026	107.357.714.112	20.185.772.408

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.598.242	10.164.308	13.762.550	968.427.917
Lãi từ bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	3.598.242	10.164.308	13.762.550	968.427.917

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Lãi tiền vay	595.759.371	888.287.672	1.484.047.043	331.506.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Lỗ thanh lý công ty con	-	-	-	-
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-	-	69.792
Cộng	595.759.371	888.287.672	1.484.047.043	331.576.642

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí nhân công	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí khuyến mại	-	-	-	-
Chi phí khác	30.030.238	30.030.238	-	-
Cộng	-	30.030.238	30.030.238	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.848.193.669	2.363.881.963	5.212.075.632	5.011.677.331
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	154.444.612	221.355.523	375.800.135	667.863.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	235.672.858	74.307.118	309.979.976	232.359.423
Chi phí về thuế, phí	463.540.400	45.247.301	45.247.301	4.770.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	301.705.357	491.712.491	955.252.891	847.333.240
Chi phí khác	4.003.556.896	810.465.451	1.112.170.808	962.400.252
Cộng	4.003.556.896	4.006.969.847	8.010.526.743	7.726.404.205

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Thanh lý tài sản	182.519	345.454.545	345.454.545	-
Thu nhập khác		12.914.022	13.096.541	23.948.453
Cộng	182.519	358.368.567	358.551.086	23.948.453

8. Chi phí khác

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Chi phí truy thu, phạt về thuế	-	-	-	5.086.993
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-	-	28.499.972
Chi phí từ việc vi phạm hợp đồng				-
Chi phí khác	200.000	492.862	692.862	14.211.898
Cộng	200.000	492.862	692.862	47.798.863

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	25.078.561.447	8.861.840.531
Chi phí nhân công	7.711.253.344	7.522.703.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.116.220.735	1.212.326.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.316.061.566	4.921.920.298
Chi phí khác bằng tiền	2.830.909.206	2.905.483.405
Cộng	76.053.006.298	25.424.274.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 1 VND	Quý 2 VND	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.161.087	732.781.430	808.942.517	(1.072.859.200)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-	-	-
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	76.161.087	732.781.430	808.942.517	(1.072.859.200)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%		20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	161.788.503	161.788.503	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	-	161.788.503	161.788.503	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ
phiếu phổ thông

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản

Lãi suy giảm

	Lũy kế 6 tháng kỳ này VND	Lũy kế 6 tháng kỳ trước VND
	647.154.014	(1.072.859.200)
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	647.154.014	(1.072.859.200)
	15.000.000	15.000.000
	43	(72)
	43	(72)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 30) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan và các khoản phải thu/phải trả như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch 6 tháng đầu năm	Giá trị khoản phải thu/ phải trả
Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holdings	Bên liên quan	Trả tiền vay	2.000.000.000	(13.000.000.000)
		Lãi vay	744.684.932	(604.547.946)
Công ty TNHH Biên Quê hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	30.911.822.414	9.901.771.913
		Mua xe ô tô	118.181.818	
Công ty CP kho lạnh Kỹ nguyên mới	Bên liên quan	Thuê văn phòng	163.636.364	
		Tiền điện thi công	84.514.800	
		Tiền nước thi công	6.862.500	
Công ty CP Đầu tư 3T	Bên liên quan	Thi công xây dựng	64.568.503.353	2.767.597.918
Công ty CP chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Mua hàng	9.481.404.547	(6.709.445.264)
	Bên liên quan	Phí dịch vụ	50.000.000	

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) *Quản lý rủi ro tài chính*

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022 và lũy kế 6 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Thị Đình

Dương Đình Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tâm



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022